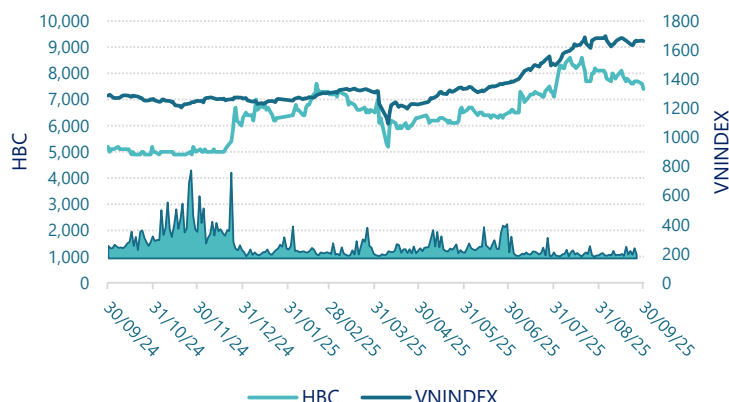


CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (UPCOM: HBC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	7,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,900
SL cổ phiếu LH	347,213,270
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,570,685
% sở hữu nước ngoài	9.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,569
P/E	10.3
EPS	721

DT thuần

Q3/25

1,123

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 179 | 18.9%

YoY: ▲ 148 | 15.1%

LN sau thuế

Q3/25

188

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 142 | 309%

YoY: ▲ 175 | 1383%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

26.4%

+/- YoY: ▲ 17.5%

DT thuần

9T 2025

2,759

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2,028 | -42.4%

LN sau thuế

9T 2025

240

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 602 | -71.5%

ROE

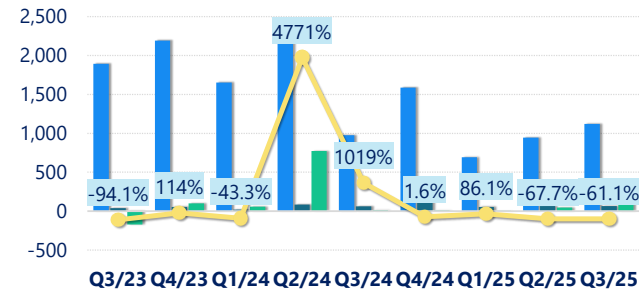
Q3/25

13.9%

+/- YoY: ▼ 80.2%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh



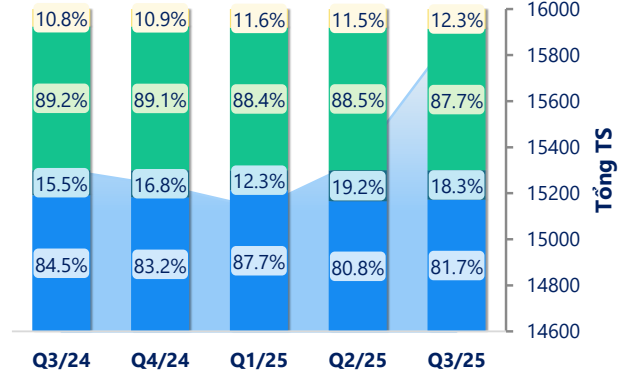
Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25 Q3/25

Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25 Q3/25

Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

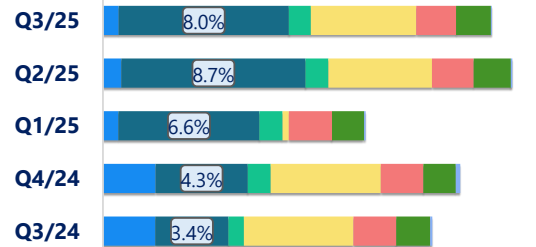
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác
Đầu tư TC ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

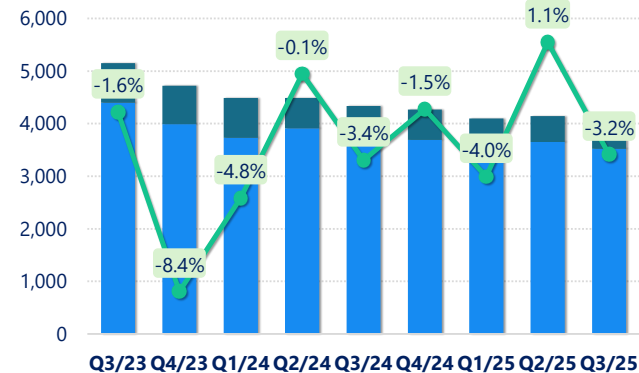


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



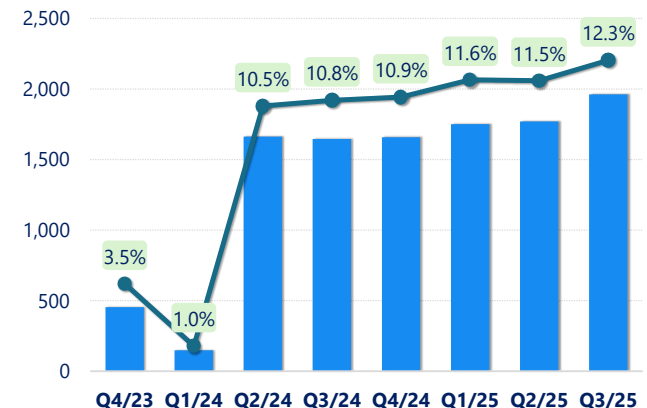
Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25 Q3/25

Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

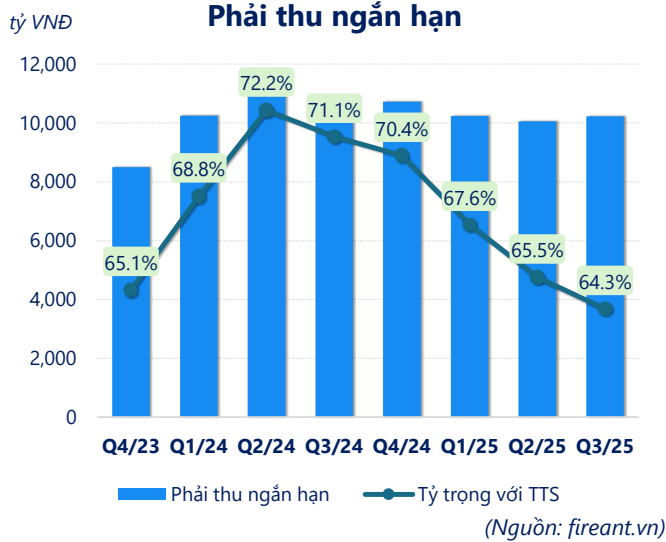
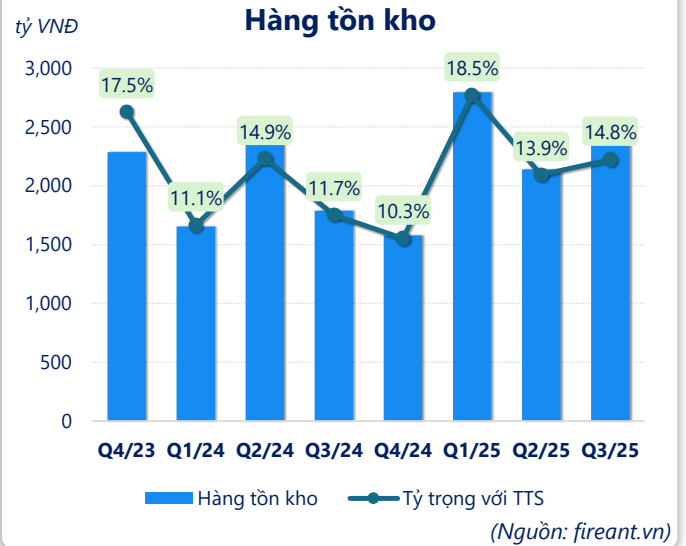
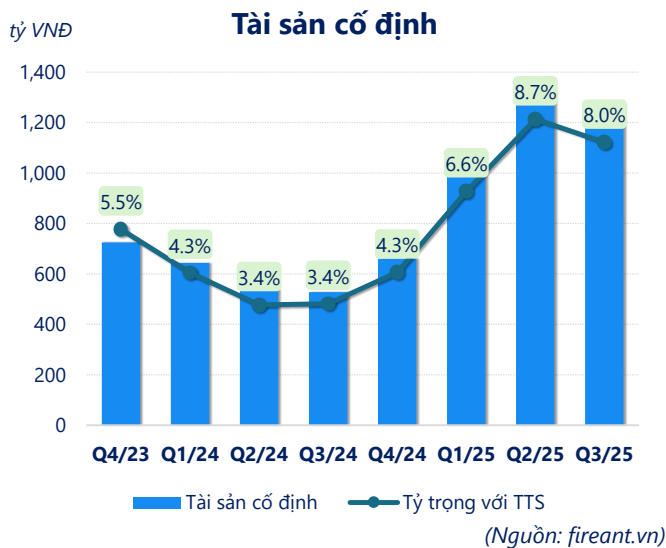
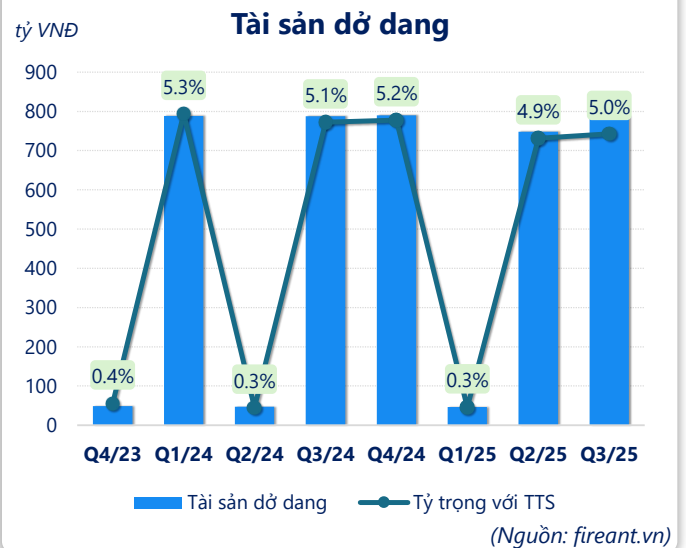
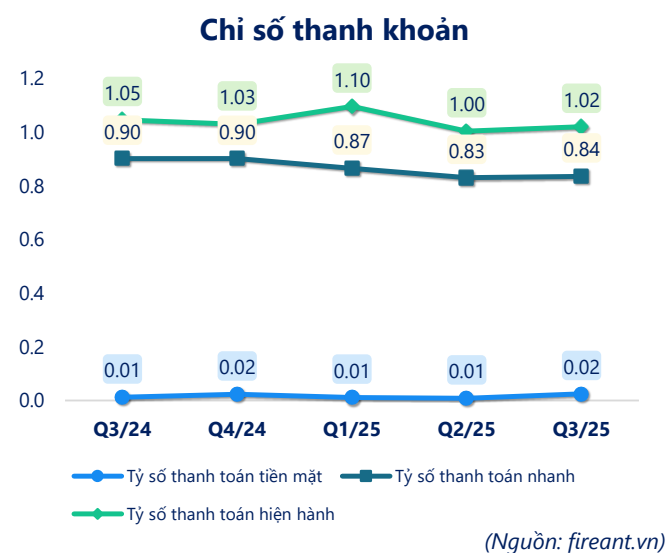
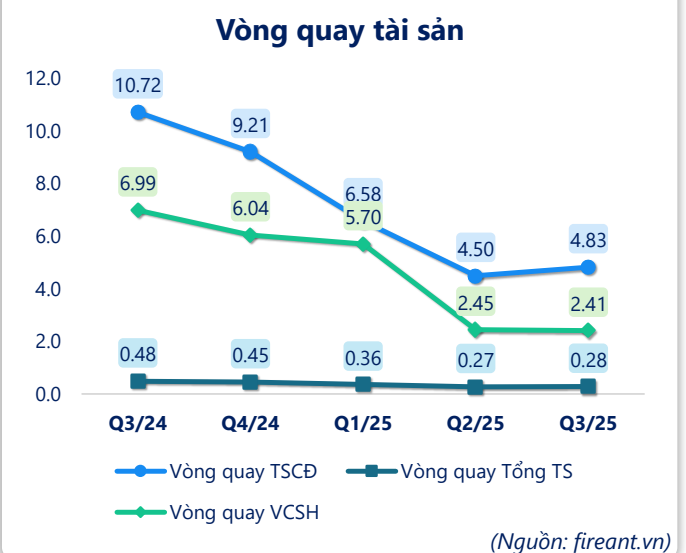
Vốn chủ sở hữu



Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25 Q3/25

Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	15,303	15,235	15,136	15,339	15,908
Tài sản ngắn hạn	12,934	12,676	13,268	12,388	12,999
Tiền và tương đương tiền	144	282	136	101	317
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.5	13.2	15.6	3.76	2.67
Phải thu ngắn hạn	10,884	10,720	10,237	10,054	10,228
Hàng tồn kho	1,787	1,577	2,794	2,140	2,357
Tài sản ngắn hạn khác	105	83.2	86.0	89.3	94.2
Tài sản dài hạn	2,369	2,559	1,868	2,952	2,909
Phải thu dài hạn	377	377	110	132	117
Tài sản cố định	527	660	1,004	1,329	1,274
Bất động sản đầu tư	110	164	164	164	163
Tài sản dở dang	788	790	46.4	748	788
Đầu tư tài chính dài hạn	309	305	306	300	299
Tài sản dài hạn khác	244	231	228	270	261
Lợi thế thương mại	14.2	32.3	10.7	9.17	7.61
Nợ phải trả	13,658	13,578	13,385	13,570	13,945
Nợ ngắn hạn	12,368	12,317	12,109	12,342	12,739
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,746	3,692	3,568	3,653	3,521
Phải trả người bán ngắn hạn	4,090	4,185	4,280	4,264	4,426
Nợ dài hạn	1,290	1,260	1,276	1,227	1,206
Vay và nợ thuê dài hạn	587	578	530	490	490
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,645	1,657	1,751	1,769	1,963
Vốn chủ sở hữu	1,645	1,657	1,751	1,769	1,963
Vốn điều lệ	3,472	3,472	3,472	3,472	3,472
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)